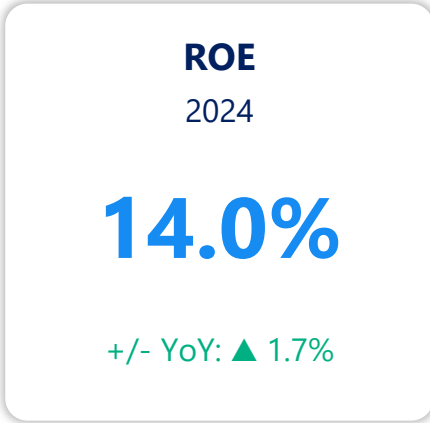
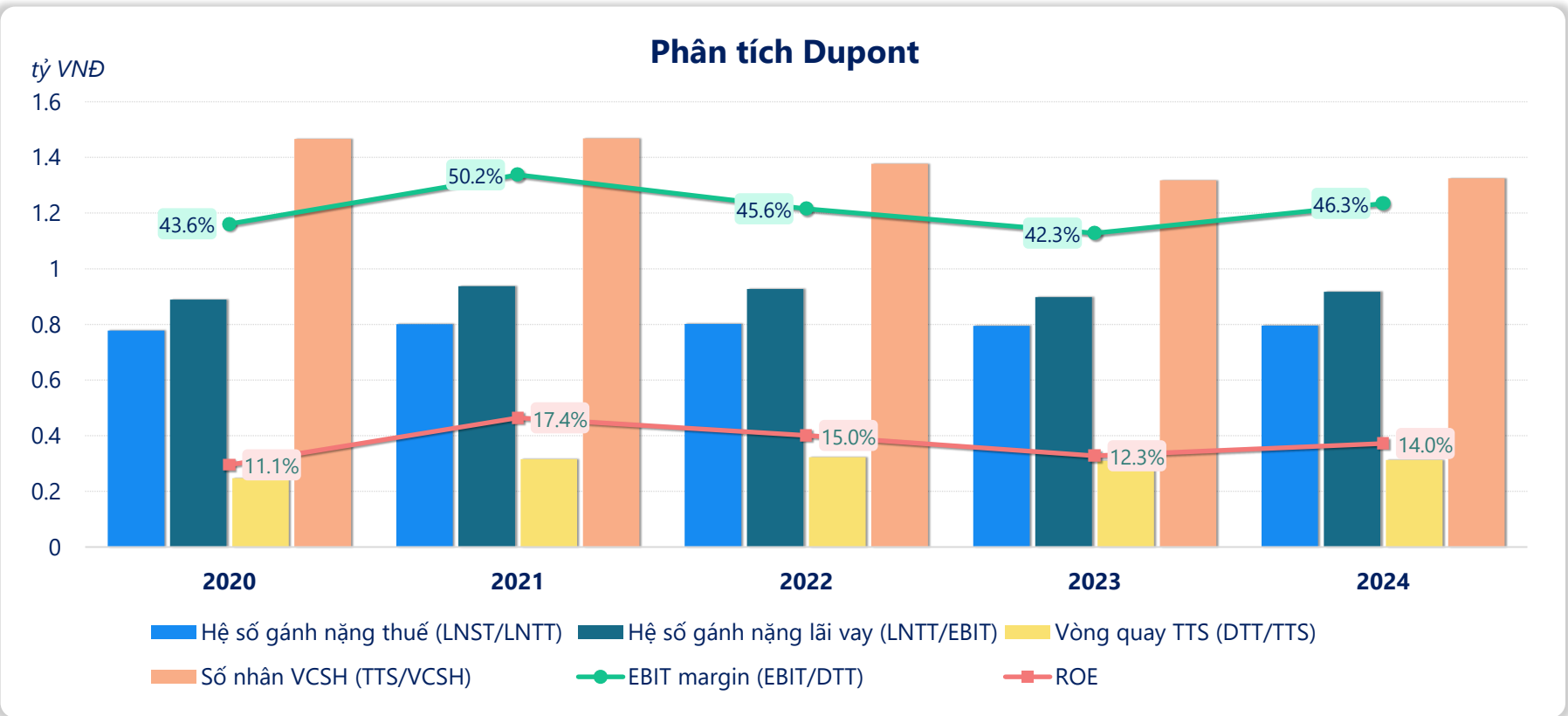
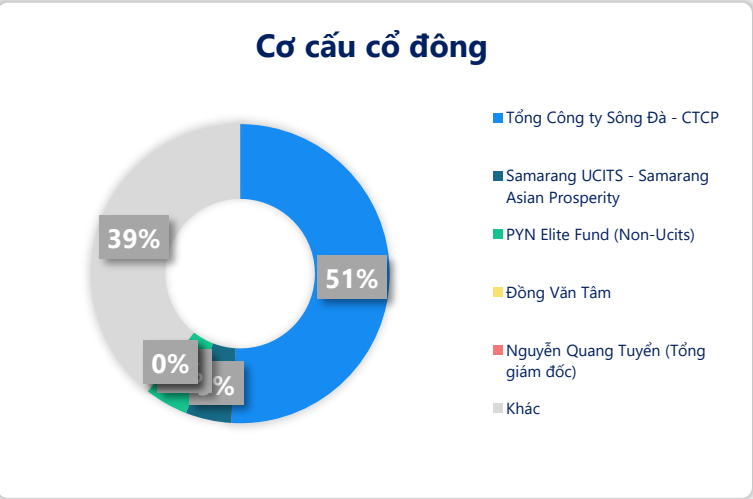


CTCP Thủy Điện Cần Đơn (HSX: SJD)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		14,250
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		12,983 - 15,206
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		983
Số lượng CPLH (CP)		68,998,620
KLGD BQ 20 phiên (CP)		141,663
Sở hữu nước ngoài		7.5%
Beta		0.44
EPS		2,065
P/E		6.9

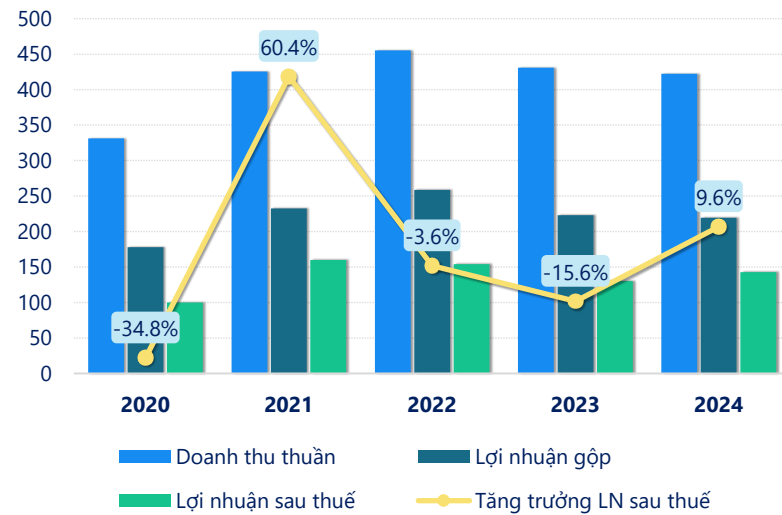
	YTD	1T	3T	6T
SJD		1.4%	2.4%	-0.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Thủy Điện Cần Đơn (HSX: SJD)

Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ

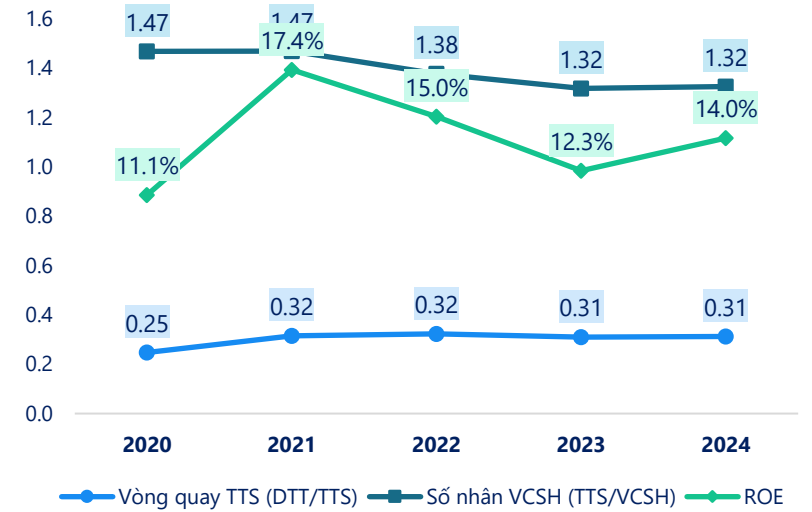


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **46.3%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.92**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

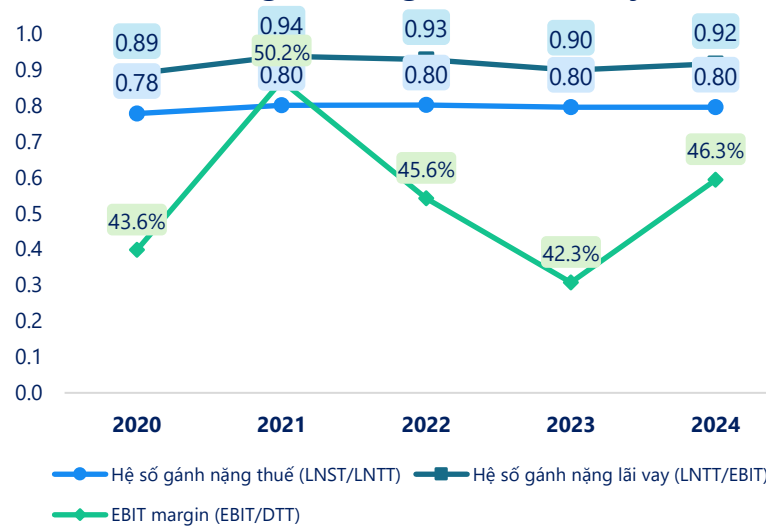
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **SJD** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **422.5** tỷ đồng **giảm 1.92%**, lợi nhuận sau thuế đạt 142.7 tỷ đồng **tăng 9.62%**.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **14.0%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



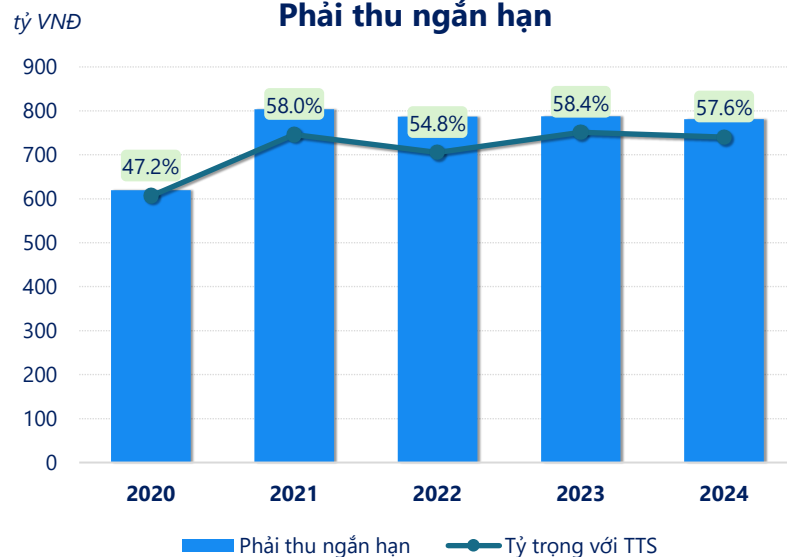
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.31**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.32** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Thủy Điện Cần Đơn (HSX: SJD)

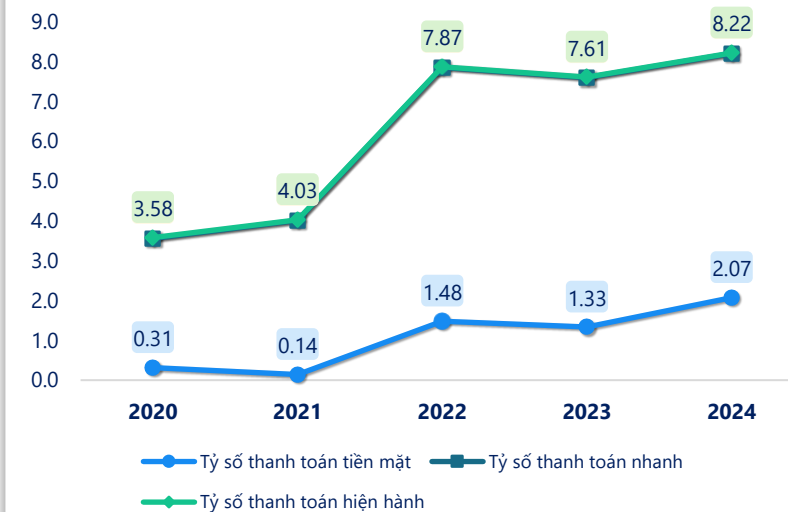
Phải thu ngắn hạn



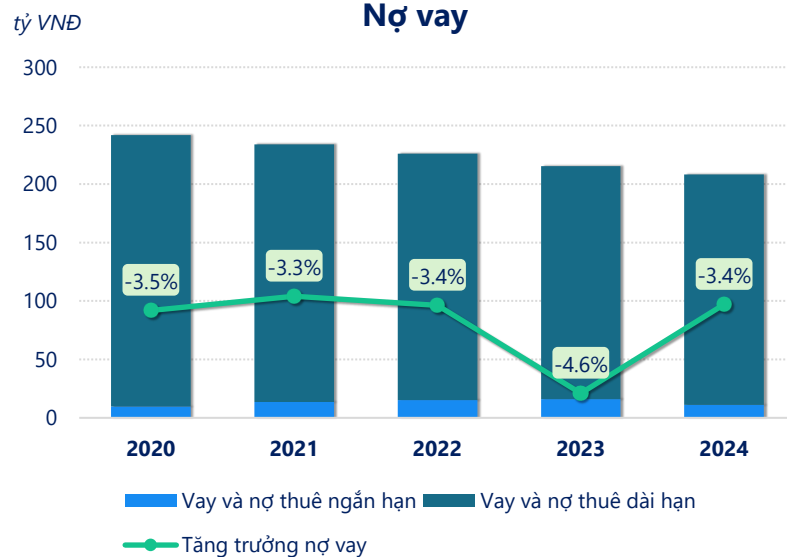
Hàng tồn kho



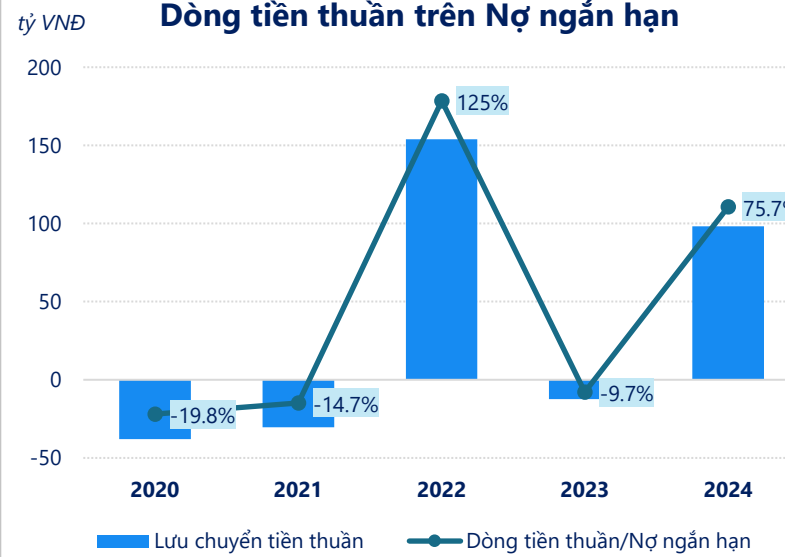
Chỉ số thanh khoản



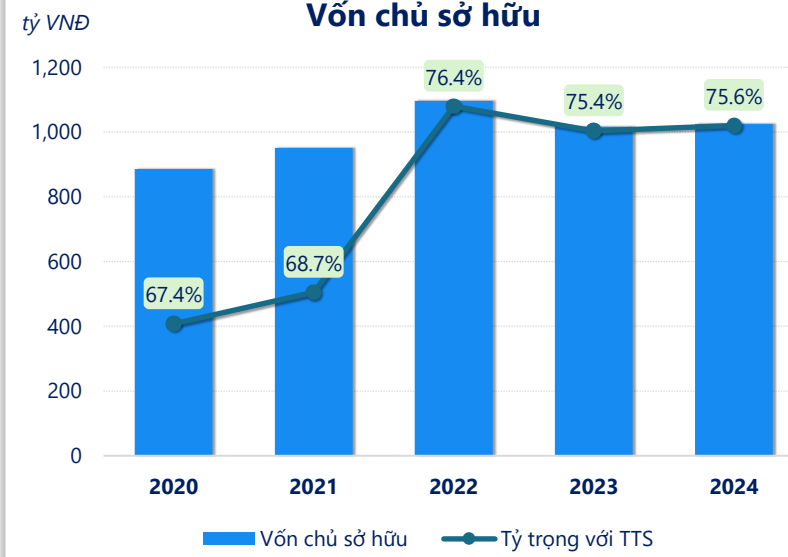
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,356	1,348	0.6%
Tài sản ngắn hạn	1,067	977	9.3%
Tiền và tương đương tiền	269	171	57.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.0	15.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	781	788	-0.9%
Hàng tồn kho	1.62	2.10	-22.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.37	0.68	-44.7%
Tài sản dài hạn	289	372	-22.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	254	335	-24.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.4	20.3	0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.84	1.84	0.0%
Tài sản dài hạn khác	12.2	14.5	-16.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	331	332	-0.4%
Nợ ngắn hạn	130	128	1.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.2	15.9	-29.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.4	49.4	6.1%
Nợ dài hạn	201	204	-1.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	197	200	-1.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,025	1,017	0.9%
Vốn chủ sở hữu	1,025	1,016	0.9%
Vốn điều lệ	690	690	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.03	0.03	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	331	425	455	431	423
Giá vốn hàng bán	153	193	197	208	203
Lợi nhuận gộp	178	233	259	223	220
Doanh thu HĐTC	4.44	10.9	0.19	7.35	8.26
Chi phí TC	16.1	13.4	18.4	21.4	20.7
Chi phí lãi vay	16.0	13.4	15.0	18.5	16.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	38.5	30.3	47.5	45.3	26.7
LN thuần từ HĐKD	128	200	193	164	181
Lợi nhuận khác	0.45	0.08	-0.52	0.12	-1.13
LN trước thuế	128	200	193	164	179
Lợi nhuận sau thuế	99.7	160	154	130	143
LNST của CĐ cty mẹ	101	160	154	130	142

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.9	-9.62	250	203	205
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	57.6	16.3	0.37	-7.90	21.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-111	-37.2	-96.6	-207	-128
Tiền đầu kỳ	97.8	60.0	29.5	183	171
Lưu chuyển tiền thuần	-37.9	-30.5	154	-12.5	98.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	60.0	29.5	183	171	269